

UBND TỈNH TUYÊN QUANG
CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP THOÁT NƯỚC TUYÊN QUANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 105/CV-CTN

Tuyên Quang, ngày 12 tháng 3 năm 2024

"V/v: Công bố thông tin Báo cáo tài chính
năm 2023 đã được kiểm toán"

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên doanh nghiệp: Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tuyên Quang.

- Mã chứng khoán: TQW.

- Địa chỉ: Số 103, đường Tôn Đức Thắng, tổ 09, phường Hưng Thành, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

- Điện thoại: 02073.822.586.

- Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Văn Hải - Chủ tịch HĐQT.

- Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Quang Huy - Thư ký công ty.

- Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tuyên Quang xin được công bố thông tin về Báo cáo tài chính năm 2023 đã được kiểm toán.

3. Tài liệu đính kèm: Báo cáo tài chính năm 2023 đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tuyên Quang.

Thông tin này đã được công bố vào ngày 12/3/2024 trên:

- Hệ thống công bố thông tin trên thị trường chứng khoán của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo địa chỉ: <http://ids.ssc.gov.vn>;

- Hệ thống quản lý thông tin công ty (CIMS) của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo địa chỉ: <https://cims.hnx.vn>;

- Cổng thông tin điện tử của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tuyên Quang theo địa chỉ: <http://capthoatnuoctuyenquang.vn>.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng !

Nơi nhận:

- Như Kính gửi (Báo cáo);
- Chủ tịch HĐQT;
- Trưởng Ban Kiểm soát;
- Lưu VT; Thư ký.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Lê Văn Hải



Báo cáo Tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TUYỀN QUANG

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023
(Đã được kiểm toán)



WE ARE AN INDEPENDENT MEMBER OF
THE GLOBAL ADVISORY
AND ACCOUNTING NETWORK

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tuyên Quang

Số 103, đường Tôn Đức Thắng, tổ 09, phường Hưng Thành, thành phố Tuyên Quang,
tỉnh Tuyên Quang

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Hội đồng quản trị	02 – 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	05 – 29
Bảng cân đối kế toán	05 – 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 29



Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tuyên Quang

Số 103, đường Tôn Đức Thắng, tổ 09, phường Hưng Thành, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tuyên Quang (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tuyên Quang được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Tuyên Quang theo Quyết định số 105/QĐ-UBND ngày 15/04/2010 của UBND tỉnh Tuyên Quang. Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Tuyên Quang chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tuyên Quang từ ngày 01/12/2017 theo Giấy chứng nhận doanh nghiệp công ty cổ phần số 5000126040 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tuyên Quang cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 03/12/2021.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 103, đường Tôn Đức Thắng, tổ 09, phường Hưng Thành, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Hội đồng quản trị của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo tài chính này gồm:

Ông Lê Văn Hải	Chủ tịch Hội đồng quản trị	
Bà Trần Thị Khánh	Thành viên	
Ông Lê Văn Hoàn	Thành viên	
Ông Hoàng Quang Huy	Thành viên	
Ông Đinh Tiến Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21/04/2023
Ông Nguyễn Quang Huy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21/04/2023
Bà Nông Thị Song Vân	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 21/04/2023
Ông Phạm Quang Sâm	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 21/04/2023

Các thành viên Ban Giám đốc đã điều hành trong năm và tại ngày lập báo cáo tài chính này bao gồm:

Ông Lê Văn Hoàn	Giám đốc
Ông Đinh Tiến Dũng	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Đinh Đức Tùng	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 21/04/2023
Bà Phạm Thị Thắng	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 21/04/2023
Ông Trần Bảo Chung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21/04/2023
Bà Phạm Thị Minh Hoa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21/04/2023
Ông Vũ Mạnh Cường	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 21/04/2023
Bà Trịnh Thị Phương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 21/04/2023

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Hội đồng quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tuyên Quang

Số 103, đường Tôn Đức Thắng, tổ 09, phường Hưng Thành, thành phố Tuyên Quang,
tỉnh Tuyên Quang

- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- ▶ Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- ▶ Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng quản trị Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Hội đồng quản trị xác nhận rằng các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2023 kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Hội đồng Quản trị cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Hội đồng quản trị



Lê Văn Hải

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Tuyên Quang, ngày 12 tháng 03 năm 2024

11
NG
CHIE
KI
A
KH



Số: 120324.002/BCTC.FIS2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tuyên Quang

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tuyên Quang được lập ngày 12 tháng 03 năm 2024, từ trang 05 đến trang 29 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tuyên Quang tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2023-002-1

Nguyễn Phạm Hùng
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2893-2020-002-1

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2024

5-C
TY
HUU
MTC
SC
1-11

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		19.622.447.859	25.127.522.641
110	I. Tiền và tương đương tiền		7.223.996.388	10.203.778.614
111	1. Tiền	3	7.223.996.388	10.203.778.614
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		2.153.604.362	2.037.304.110
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	2.153.604.362	2.037.304.110
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		3.286.190.296	3.497.530.350
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	2.145.460.664	1.859.823.796
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		55.182.000	55.182.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	5	1.144.972.632	1.641.949.554
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(132.425.000)	(132.425.000)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		73.000.000	73.000.000
140	IV. Hàng tồn kho		6.152.582.719	8.688.363.915
141	1. Hàng tồn kho	7	6.152.582.719	8.688.363.915
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		806.074.094	700.545.652
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	298.796.771	595.045.786
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		202.670.601	105.499.866
153	3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	13	304.606.722	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		102.906.037.282	104.529.536.642
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		4.000.000	4.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác		4.000.000	4.000.000
220	II. Tài sản cố định		93.735.576.391	97.408.230.896
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	93.652.918.009	97.307.013.338
222	- Nguyên giá		243.224.461.301	237.969.485.325
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(149.571.543.292)	(140.662.471.987)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	82.658.382	101.217.558
228	- Nguyên giá		217.357.000	217.357.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(134.698.618)	(116.139.442)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		6.149.253.975	4.827.062.425
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	6.149.253.975	4.827.062.425
260	VI. Tài sản dài hạn khác		3.017.206.916	2.290.243.321
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	3.017.206.916	2.290.243.321
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		122.528.485.141	129.657.059.283

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		27.394.799.060	36.964.663.271
310	I. Nợ ngắn hạn		15.311.580.685	20.217.996.390
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	3.401.045.965	4.365.930.277
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	226.878.699	3.286.832.757
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	611.896.837	358.821.358
314	4. Phải trả người lao động		4.535.199.888	5.409.231.779
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		66.977.496	3.652.000
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	876.417.441	833.956.435
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	4.663.448.506	4.879.748.506
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		929.715.853	1.079.823.278
330	II. Nợ dài hạn		12.083.218.375	16.746.666.881
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	12.083.218.375	16.746.666.881
400	D. NGUỒN VỐN		95.133.686.081	92.692.396.012
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	95.133.686.081	92.692.396.012
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		89.332.000.000	89.332.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		89.332.000.000	89.332.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		5.801.686.081	3.360.396.012
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		5.801.686.081	3.360.396.012
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		122.528.485.141	129.657.059.283



Lê Văn Hải
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Trần Thị Khánh
Kế toán trưởng

Vũ Mạnh Cường
Người lập biểu

Tuyên Quang, ngày 12 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	73.821.787.109	64.437.086.959
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		73.821.787.109	64.437.086.959
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	20	50.484.639.658	47.037.972.274
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		23.337.147.451	17.399.114.685
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	122.367.190	118.429.554
22	7. Chi phí tài chính		525.553.026	658.608.500
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		525.553.026	658.608.500
25	8. Chi phí bán hàng	22	5.673.211.827	5.015.702.072
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	10.288.428.247	9.457.758.972
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		6.972.321.541	2.385.474.695
31	11. Thu nhập khác	24	1.057.430.592	3.481.401.981
32	12. Chi phí khác	25	716.169.215	1.468.070.161
40	13. Lợi nhuận khác		341.261.377	2.013.331.820
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		7.313.582.918	4.398.806.515
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	1.511.896.837	1.038.410.503
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		5.801.686.081	3.360.396.012
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	649	360



Lê Văn Hải
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Trần Thị Khánh
Kế toán trưởng

Vũ Mạnh Cường
Người lập biểu

Tuyên Quang, ngày 12 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		7.313.582.918	4.398.806.515
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		8.927.630.481	9.025.423.079
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(122.367.190)	(3.739.945)
06	Chi phí lãi vay		525.553.026	658.608.500
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		16.644.399.235	14.079.098.149
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		(201.890.959)	800.869.906
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		2.535.781.196	(1.145.766.348)
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		(4.923.710.592)	1.639.759.343
12	(Tăng) chi phí trả trước		(430.714.580)	(555.680.222)
14	Tiền lãi vay đã trả		(525.553.026)	(658.608.500)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.130.256.025)	(1.598.074.106)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(294.553.000)	(338.815.600)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		11.673.502.249	12.222.782.622
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(6.577.167.526)	(3.875.490.655)
23	2. Tiền chi cho mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(2.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	3.055.347.900
27	4. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		17.520.494	14.323.988
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(6.559.647.032)	(2.805.818.767)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(4.879.748.506)	(4.879.748.506)
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(3.213.888.937)	(3.124.530.380)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(8.093.637.443)	(8.004.278.886)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(2.979.782.226)	1.412.684.969
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		10.203.778.614	8.791.093.645
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	7.223.996.388	10.203.778.614



Lê Văn Hải
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Trần Thị Khánh
Kế toán trưởng

Vũ Mạnh Cường
Người lập biểu

Tuyên Quang, ngày 12 tháng 03 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2023

1. Thông tin chung

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tuyên Quang được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Tuyên Quang theo Quyết định số 105/QĐ-UBND ngày 15/04/2010 của UBND tỉnh Tuyên Quang. Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Tuyên Quang chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tuyên Quang từ ngày 01/12/2017 theo Giấy chứng nhận doanh nghiệp công ty cổ phần số 5000126040 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tuyên Quang cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 03/12/2021.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 103, đường Tôn Đức Thắng, tổ 09, phường Hưng Thành, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

Vốn điều lệ của Công ty là: 89.332.000.000 VND, tương đương 8.933.200 cổ phần. Mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 240 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 247 người).

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh nước sạch, xây dựng lắp đặt các công trình cấp thoát nước và dịch vụ môi trường. Chi tiết ngành nghề kinh doanh theo đăng ký kinh doanh như sau:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Sản xuất và cung cấp nước;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Thu gom rác thải độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại;
- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Xây dựng các công trình cấp nước, thoát nước; công trình xử lý nước sinh hoạt, nước thải dân dụng, công nghiệp; công trình kênh, mương
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Thiết kế xây dựng/công trình cấp nước – thoát nước; Thiết kế xây dựng/nhà ở; thiết kế xây dựng/công trình công cộng; Giám sát thi công xây dựng công trình: hạ tầng, dân dụng; Khoan, thăm dò, điều tra khảo sát, khai thác nước ngầm.
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác. Chi tiết: Dịch vụ vệ sinh công trình đô thị, công cộng.
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan. Chi tiết: Dịch vụ trồng, chăm sóc cây xanh trong đô thị.
- Lắp đặt hệ thống điện. Chi tiết: Xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp có cấp điện áp đến 35 KV.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Từ tháng 01/2023, giá bán nước sạch của Công ty được điều chỉnh tăng theo Quyết định số 655/QĐ-UBND ngày 30/11/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang. Đồng thời, sản lượng bán nước sạch cũng tăng do nhu cầu sử dụng của khách hàng dẫn đến doanh thu, giá vốn và tỷ lệ lãi gộp của Công ty tăng so với năm trước.

Cấu trúc Công ty

Công ty gồm Văn phòng Công ty và các chi nhánh hạch toán phụ thuộc sau đây:

<u>Đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
1. Văn phòng Công ty	Số 103, đường Tôn Đức Thắng, tổ 09, phường Hưng Thành, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang
2. Chi nhánh Xây lắp	Số 103, đường Tôn Đức Thắng, tổ 09, phường Hưng Thành, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang
3. Chi nhánh Cấp thoát nước Thành phố	Số 103, đường Tôn Đức Thắng, tổ 09, phường Hưng Thành, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang
4. Chi nhánh Cấp thoát nước Hàm Yên	Số 09, đường Tân Cương, tổ dân phố Tân Cương, thị trấn Tân Yên, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang
5. Chi nhánh Cấp thoát nước và Dịch vụ Môi trường Chiêm Hóa	Tổ Vĩnh Giang, thị trấn Vĩnh Lộc, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang
6. Chi nhánh Cấp thoát nước và Dịch vụ Môi trường Na Hang	Tổ dân phố 06, thị trấn Na Hang, huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang
7. Chi nhánh Cấp thoát nước Sơn Dương	Số nhà 256, tổ dân phố Quyết Thắng, thị trấn Sơn Dương, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang

2. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam ("VND")

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Hội đồng quản trị phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thời gian phân bổ chi phí trả trước

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Hội đồng quản trị Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn.

2.6 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TUYÊN QUANG

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối năm được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng công trình chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

▶ Nhà cửa và vật kiến trúc	08 - 50 năm
▶ Máy móc, thiết bị	08 - 20 năm
▶ Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	07 - 30 năm
▶ Thiết bị, dụng cụ quản lý	08 - 10 năm
▶ Phần mềm quản lý	08 - 15 năm

2.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- ▶ Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó

không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 24 đến 36 tháng;

- ▶ Chi phí sửa chữa, bảo trì tài sản bao gồm chi phí duy tu, bảo dưỡng, thay thế sửa chữa những hư hỏng phát sinh trong quá trình hoạt động nhằm khôi phục lại năng lực hoạt động theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu của tài sản cố định. Các chi phí này được ghi nhận trực tiếp là chi phí trong kỳ hoặc phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 24 đến 36 tháng;
- ▶ Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 đến 60 tháng.

2.13 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14 Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.18 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ

007
CỔ
CHỈ
NG
A
M

thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí lãi vay được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

2.22 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tuyên QuangSố 103, đường Tôn Đức Thắng, tổ 09, phường Hưng Thành,
thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên QuangBáo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày
31/12/2023

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 Thông tin bộ phận

Toàn bộ doanh thu của Công ty đến từ hoạt động sản xuất, kinh doanh nước sạch trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. Tiền

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	67.822.949	28.030.551
Tiền gửi ngân hàng	7.156.173.439	9.930.442.279
Tiền đang chuyển	-	245.305.784
	7.223.996.388	10.203.778.614

4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tại 31/12/2023, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng với giá trị 2.153.604.362 VND tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tuyên Quang.

5. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường Nông thôn Tuyên Quang (i)	507.512.618	507.512.618
Tạm ứng	481.443.280	945.605.360
Phải thu khác	156.016.734	188.831.576
	1.144.972.632	1.641.949.554

(i) Khoản phải thu liên quan đến việc điều chuyển tài sản là Hệ thống lọc nước xã Thượng Lâm sang Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn Tuyên Quang theo văn bản số 2428/UBND-ĐTĐD ngày 07/08/2020 của UBND tỉnh Tuyên Quang.

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tuyên Quang

Số 103, đường Tôn Đức Thắng, tổ 09, phường Hưng Thành, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 Báo cáo tài chính 31/12/2023

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu hoạt động dịch vụ cung cấp nước	324.338.315	-	189.940.447	-
Phải thu hoạt động dịch vụ môi trường đô thị Chiêm Hóa:	-	-	522.000	-
- Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Chiêm Hóa	-	-	522.000	-
Phải thu các công trình lắp đặt đường ống, mở rộng mạng:	1.821.122.349	(132.425.000)	1.669.361.349	(132.425.000)
- UBND thành phố Tuyên Quang	458.965.462	-	357.760.462	-
- Ban quản lý Dự án ĐTXD khu vực huyện Yên Sơn	223.940.000	-	223.940.000	-
- UBND huyện Sơn Dương	132.425.000	(132.425.000)	132.425.000	(132.425.000)
- Ban di dân, tái định cư huyện Yên Sơn	25.447.000	-	25.447.000	-
- Đối tượng khác	980.344.887	-	929.788.887	-
	2.145.460.664	(132.425.000)	1.859.823.796	(132.425.000)

7. Hàng tồn kho

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	4.688.451.244	5.720.443.516
Công cụ, dụng cụ	724.747.371	208.717.000
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	739.384.104	2.759.203.399
- Công trình sửa chữa đường ống cấp nước sinh hoạt do cải tạo, nâng cấp đường Bình Ca phường Nông Tiến	345.585.377	274.829.377
- Công trình di chuyển, thay thế, bổ sung lắp đặt lại đường ống cấp nước sinh hoạt do cải tạo, chỉnh trang 1 số tuyến đường trong khu vực hạng mục khu LIAS Tân Hà	-	985.434.787
- Công trình di chuyển, thay thế, bổ sung lắp đặt lại đường ống cấp nước sinh hoạt do cải tạo, nâng cấp đường Nguyễn Chí Thanh, TP Tuyên Quang	-	633.169.455
- Công trình di chuyển, thay thế, bổ sung lắp đặt lại đường ống cấp nước sinh hoạt do cải tạo, chỉnh trang, sửa chữa một số tuyến đường kết nối với Hồ Trung Việt	-	319.299.627
- Các công trình khác	393.798.727	546.470.153
	6.152.582.719	8.688.363.915

8. Chi phí trả trước

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	-	4.660.250
Chi phí sửa chữa, bảo trì tài sản	-	304.990.376
Các khoản khác	298.796.771	285.395.160
	298.796.771	595.045.786
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.008.854.175	1.021.721.497
Chi phí sửa chữa, bảo trì tài sản	1.759.248.606	902.651.435
Các khoản khác	249.104.135	365.870.389
	3.017.206.916	2.290.243.321

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Di chuyển đường ống cấp thoát nước tại thị trấn Na Hang (i)	4.197.776.120	4.197.776.120
Thay thế các tuyến ống cấp 1, cấp 2 do mở rộng mặt bằng đường đoạn từ cầu Nê đến trường THPT Na Hang, thị trấn Na Hang, huyện Na Hang	577.994.997	-
Cải tạo, thay thế tuyến ống cấp nước do cải tạo xây dựng vỉa hè các tuyến đường Nguyễn Văn Linh, Hoàng Quốc Việt, Nguyễn Lương Bằng, Song Hào, Trần Đại Nghĩa phường Phan Thiết, TP Tuyên Quang	408.070.884	-
Các công trình khác	965.411.974	629.286.305
	<u>6.149.253.975</u>	<u>4.827.062.425</u>

- (i) Tại ngày 31/12/2023, Công ty chưa hoàn thành việc di chuyển đường ống cấp thoát nước tại thị trấn Na Hang do còn vướng mắc trong công tác giải phóng mặt bằng.

301
CỔ
CHI
NG
A
VN

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tuyên Quang

Số 103, đường Tôn Đức Thắng, tổ 09, phường Hưng Thành, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 Báo cáo tài chính

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá									
Tại ngày 01/01/2023	73.170.308.223	47.187.758.488	117.362.327.705	249.090.909	237.969.485.325				
Mua mới trong năm	-	1.025.596.600	-	-	1.025.596.600				
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.150.360.690	122.617.500	2.956.401.186	-	4.229.379.376				
Tại ngày 31/12/2023	74.320.668.913	48.335.972.588	120.318.728.891	249.090.909	243.224.461.301				

Hao mòn lũy kế

Tại ngày 01/01/2023	45.190.810.134	33.961.808.036	61.320.315.848	189.537.969	140.662.471.987				
Khấu hao trong năm	3.162.189.118	2.014.617.312	3.713.812.620	18.452.255	8.909.071.305				
Tại ngày 31/12/2023	48.352.999.252	35.976.425.348	65.034.128.468	207.990.224	149.571.543.292				

Giá trị còn lại

Tại ngày 01/01/2023	27.979.498.089	13.225.950.452	56.042.011.857	59.552.940	97.307.013.338				
Tại ngày 31/12/2023	25.967.669.661	12.359.547.240	55.284.600.423	41.100.685	93.652.918.009				

▶ Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 39.564.934.229 VND.

11. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty tại ngày 31/12/2023 là các phần mềm kế toán và quản lý với nguyên giá là 217.357.000 VND, giá trị hao mòn lũy kế đến 31/12/2023 là 134.698.618 VND, trong đó khấu hao phát sinh trong năm là 18.559.176 VND.

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tuyên Quang

Báo cáo tài chính
Số 103, đường Tôn Đức Thắng, tổ 09, phường Hưng Thành, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Thương mại và đầu tư Hồng Phước	977.652.806	977.652.806	1.679.554.306	1.679.554.306
Công ty Cổ phần DNP HAWACO	783.432.000	783.432.000	2.209.128.331	2.209.128.331
Công ty TNHH XD Hà Minh Đức	567.886.000	567.886.000	-	-
Khác	1.072.075.159	1.072.075.159	477.247.640	477.247.640
	3.401.045.965	3.401.045.965	4.365.930.277	4.365.930.277

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2023		Năm 2023		31/12/2023	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	2.157.492.386	2.157.492.386	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	230.256.025	1.511.896.837	1.130.256.025	-	611.896.837
Thuế thu nhập cá nhân	-	31.089.089	169.207.565	208.470.828	8.174.174	-
Thuế tài nguyên	-	31.711.270	3.035.994.870	3.067.706.140	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	15.596.578	15.596.578	-	-
Thuế môn bài	-	-	9.000.000	9.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	65.764.974	7.380.290.306	7.742.487.828	296.432.548	-
	-	358.821.358	14.279.478.542	14.331.009.785	304.606.722	611.896.837

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tuyên Quang

Báo cáo tài chính

Số 103, đường Tôn Đức Thắng, tổ 09, phường Hưng Thành, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

14. Các khoản vay và nợ

	01/01/2023		Năm 2023		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn đến hạn trả	4.879.748.506	4.879.748.506	4.663.448.506	4.879.748.506	4.663.448.506	4.663.448.506
Ngân hàng phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tuyên Quang (1)	3.612.578.356	3.612.578.356	3.396.278.356	3.612.578.356	3.396.278.356	3.396.278.356
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tuyên Quang (2)	1.267.170.150	1.267.170.150	1.267.170.150	1.267.170.150	1.267.170.150	1.267.170.150
	4.879.748.506	4.879.748.506	4.663.448.506	4.879.748.506	4.663.448.506	4.663.448.506
Dài hạn						
Ngân hàng phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tuyên Quang (1)	18.247.294.987	18.247.294.987	-	3.612.578.356	14.634.716.631	14.634.716.631
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tuyên Quang (2)	3.379.120.400	3.379.120.400	-	1.267.170.150	2.111.950.250	2.111.950.250
	21.626.415.387	21.626.415.387	-	4.879.748.506	16.746.666.881	16.746.666.881
	(4.879.748.506)	(4.879.748.506)	(4.663.448.506)	(4.879.748.506)	(4.663.448.506)	(4.663.448.506)
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	16.746.666.881	16.746.666.881			12.083.218.375	12.083.218.375

Thông tin chi tiết các khoản vay:

(1) Khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tuyên Quang (với tài sản đảm bảo là tài sản hình thành sau đầu tư) gồm các khoản vay sau:

- Khoản vay Bộ Tài chính thông qua Ngân hàng Phát triển (đơn vị nhận ủy thác) theo Hợp đồng vay phụ giữa Bộ Tài chính và Công ty ngày 28/08/1997 với số dư gốc phải trả tại ngày 31/12/2023 là 10.455.225.423 VND, mục đích vay thực hiện dự án Hệ thống thoát nước và vệ sinh Thị xã Tuyên Quang. Số gốc vay đến hạn trong năm 2023 là 2.613.806.356 VND.

- ▶ Hợp đồng cho vay lại số 01/2014/HĐVNN-NHPTVN ngày 21/03/2014 với số dư gốc phải trả tại ngày 31/12/2023 là 216.300.000 VND, lãi suất 3,2%/năm, phí vay lại 0,2%/năm, thời hạn 126 tháng. Số gốc vay đến hạn trong năm 2023 là 216.300.000 VND.

Mục đích vay đầu tư các hạng mục dự án Cấp thoát nước và vệ sinh môi trường thị trấn Vĩnh Lộc, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang – Hợp phần cấp nước

- ▶ Hợp đồng vay vốn ODA số 01/2013/HĐODA-NHPTVN ngày 20/03/2013 với số dư gốc phải trả tại ngày 31/12/2023 là 3.963.191.208 VND, lãi suất 3,2%/năm, phí vay lại 0,2%/năm, thời hạn vay 216 tháng. Số gốc vay đến hạn trong năm 2023 là 566.172.000 VND.

Mục đích vay đầu tư các hạng mục dự án Cấp thoát nước và vệ sinh môi trường thị trấn Na Hang, huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang – Hợp phần cấp nước

- (2) Hợp đồng tín dụng số LAV2018 ngày 31/7/2018 với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh Tuyên Quang, hạn mức 10.486.000.000 VND, lãi suất 8,5%/năm, thời hạn vay tối đa 84 tháng.

Mục đích vay đầu tư xây dựng Trạm xử lý nước mặt công suất 5.000m³/NGĐ nổi song nước cho thành phố Tuyên Quang, tài sản đảm bảo theo các hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 67931, 67932, 67933 tháng 6 và tháng 7 năm 2018.

Các khoản vay trên đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Khách hàng ứng trước các công trình lắp đặt đường ống, mở rộng mạng:	196.475.702	3.257.560.702
- Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Tuyên Quang	95.579.593	95.579.593
- Ban quản lý dự án Chương trình đô thị miền núi phía bắc- thành phố Tuyên Quang	85.475.000	2.463.954.000
- Đối tượng khác	15.421.109	698.027.109
Khác	30.402.997	29.272.055
	226.878.699	3.286.832.757

16. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	15.387.774	15.387.527
Tiền giữ lại bảo hành, chờ quyết toán	389.497.912	389.497.912
Thu hộ, chi hộ	101.340.324	89.890.324
Cổ tức phải trả	14.054.300	11.992.800
Đối tượng khác	356.137.131	327.187.872
	876.417.441	833.956.435

17. Vốn chủ sở hữu

a) Biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2022	89.332.000.000	3.158.151.421	92.490.151.421
Lợi nhuận năm trước	-	3.360.396.012	3.360.396.012
Phân phối lợi nhuận năm 2021	-	(3.158.151.421)	(3.158.151.421)
- Chia cổ tức	-	(3.126.618.480)	(3.126.618.480)
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(31.532.941)	(31.532.941)
Tại ngày 01/01/2023	89.332.000.000	3.360.396.012	92.692.396.012
Lợi nhuận năm này	-	5.801.686.081	5.801.686.081
Phân phối lợi nhuận năm 2022 (i)	-	(3.360.396.012)	(3.360.396.012)
- Chia cổ tức	-	(3.215.950.437)	(3.215.950.437)
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(144.445.575)	(144.445.575)
Tại ngày 31/12/2023	89.332.000.000	5.801.686.081	95.133.686.081

(i) Công ty thực hiện phối lợi nhuận năm 2022 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 04/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/04/2023.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND	%	VND	%
UBND tỉnh Tuyên Quang	61.332.000.000	68,66	61.332.000.000	68,66
Nguyễn Hữu Tuấn	8.144.000.000	9,12	8.144.000.000	9,12
Hoàng Quang Huy	8.144.000.000	9,12	8.144.000.000	9,12
Các cổ đông khác	11.712.000.000	13,10	11.712.000.000	13,10
	89.332.000.000	100	89.332.000.000	100

c) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.933.200	8.933.200
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	8.933.200	8.933.200
- Cổ phiếu phổ thông	8.933.200	8.933.200
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.933.200	8.933.200
- Cổ phiếu phổ thông	8.933.200	8.933.200
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

01
CÔ
CHN
4G
A
VK

d) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu năm	89.332.000.000	89.332.000.000
- Vốn góp cuối năm	89.332.000.000	89.332.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	11.992.800	9.904.700
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	3.215.950.437	3.126.618.480
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	3.215.950.437	3.126.618.480
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả trong năm bằng tiền	3.213.888.937	3.124.530.380
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	3.213.888.937	3.124.530.380
Số dư cuối năm	<u>14.054.300</u>	<u>11.992.800</u>

18. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán và cam kết thuê hoạt động

Cam kết thuê hoạt động

Công ty thuê đất và trả tiền hàng năm theo thông báo của Cơ quan thuế để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các địa điểm tại tỉnh Tuyên Quang, chi tiết như sau:

<u>Khu đất</u>	<u>Hợp đồng</u>	<u>Thời hạn thuê</u>	<u>Diện tích</u>
Xóm 5, xã Tráng Đà, thành phố Tuyên Quang Xã Đội Cấn, thành phố Tuyên Quang	Hợp đồng số 76/HĐTĐ ngày 24/12/2020	Đến ngày 06/10/2070	77 m ²
	Hợp đồng số 124/HĐTĐ ngày 22/12/2017	Đến ngày 16/10/2065	1.152 m ²
Tổ 3, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, Tổ 17, phường Hưng Thành, thành phố Tuyên Quang	Hợp đồng số 41/HĐTĐ ngày 28/04/2017	Đến ngày 28/03/2067	1.676 m ²
	Hợp đồng số 135/HĐTĐ ngày 29/11/2013	Đến ngày 15/10/2043	7.405 m ²
Tại các phường: Hưng Thành, Tân Hà, Nông Tiến, An Tường, thành phố Tuyên Quang	Hợp đồng số 69/HĐTĐ ngày 22/10/2020	Đến ngày 15/10/2069	16.298 m ²
Xóm Cây Quàn, xã Mỹ Bằng, huyện Yên Sơn	Hợp đồng số 151/HĐTĐ ngày 20/10/2021	Đến ngày 17/08/2071	509 m ²
Xóm 16, xã Trung Môn, huyện Yên Sơn	Hợp đồng số 75/HĐTĐ ngày 24/12/2020	Đến ngày 06/10/2070	529 m ²
Xóm Km 9, xã Thảng Quán, huyện Yên Sơn	Hợp đồng số 70/HĐTĐ ngày 22/10/2020	Đến ngày 9/12/2069	1.466 m ²
Thị trấn Sơn Dương, huyện Sơn Dương	Hợp đồng số 77/HĐTĐ ngày 24/12/2020	Đến ngày 06/10/2070	848,3 m ²
Thị trấn Vĩnh Lộc, huyện Chiêm Hoá	Hợp đồng số 121/HĐTĐ ngày 22/12/2017	Đến ngày 15/10/2043	416 m ²
Thị trấn Vĩnh Lộc, huyện Chiêm Hoá	Hợp đồng số 122/HĐTĐ ngày 22/12/2017	Đến ngày 28/12/2043	3.104,8 m ²
Tổ dân phố Tân Cương, thị trấn Tân Yên, huyện Hàm Yên	Hợp đồng số 98/HĐTĐ ngày 01/12/2017	Đến ngày 30/10/2067	512,7 m ²
Thị trấn Tân Yên, huyện Hàm Yên	Hợp đồng số 79/HĐTĐ ngày 24/12/2020	Đến ngày 06/10/2070	18 m ²

19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
	VND	VND
Doanh thu cung cấp nước sạch	68.684.290.279	59.842.880.933
Doanh thu mở rộng mạng, lắp đặt tuyến ống	4.823.176.754	3.428.414.063
Doanh thu dịch vụ môi trường đô thị	314.320.076	1.165.791.963
	<u>73.821.787.109</u>	<u>64.437.086.959</u>

20. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
	VND	VND
Giá vốn cung cấp nước sạch	45.553.778.641	42.871.744.921
Giá vốn mở rộng mạng, lắp đặt tuyến ống	4.231.594.980	2.723.463.861
Giá vốn dịch vụ môi trường đô thị	699.266.037	1.442.763.492
	<u>50.484.639.658</u>	<u>47.037.972.274</u>

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	122.367.190	118.429.554
	<u>122.367.190</u>	<u>118.429.554</u>

22. Chi phí bán hàng

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
	VND	VND
Chi phí nhân viên	5.663.391.975	5.005.882.220
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.819.852	9.819.852
	<u>5.673.211.827</u>	<u>5.015.702.072</u>

23. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.067.345.268	6.015.889.697
Chi phí vật liệu quản lý	262.033.595	220.344.084
Chi phí đồ dùng văn phòng	-	1.041.681
Chi phí khấu hao TSCĐ	292.529.246	292.605.344
Thuế, phí và lệ phí	30.402.417	28.399.062
Chi phí dịch vụ mua ngoài	148.998.638	141.417.211
Chi phí bằng tiền khác	3.487.119.083	2.758.061.893
	10.288.428.247	9.457.758.972

24. Thu nhập khác

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ tiền phí bảo vệ môi trường được giữ lại	562.120.777	484.133.008
Bù giá nước sạch nông thôn	-	2.962.907.916
Tiền bồi thường giải phóng mặt bằng	486.379.000	-
Thu nhập khác	8.930.815	34.361.057
	1.057.430.592	3.481.401.981

25. Chi phí khác

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí hoạt động thu phí bảo vệ môi trường	505.908.699	435.719.707
Chi phí thanh lý TSCĐ	-	114.689.609
Thanh lý Dự án Nhà máy nước cụm công nghiệp - dịch vụ - Đô thị Long Bình An do không tiếp tục triển khai	-	787.045.327
Chi phí khác	210.260.516	130.615.518
	716.169.215	1.468.070.161

26. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	7.313.582.918	4.398.806.515
Điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế (Chi phí không được trừ)	245.901.267	793.246.001
Thu nhập tính thuế	7.559.484.185	5.192.052.516
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	<u>1.511.896.837</u>	<u>1.038.410.503</u>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	230.256.025	789.919.628
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(1.130.256.025)	(1.598.074.106)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	<u>611.896.837</u>	<u>230.256.025</u>

27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	5.801.686.081	3.360.396.012
Các khoản điều chỉnh:	-	(144.445.575)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(144.445.575)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.801.686.081	3.215.950.437
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	8.933.200	8.933.200
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>649</u>	<u>360</u>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2022 đã được điều chỉnh hồi tố do điều chỉnh khoản trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

28. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.923.227.278	15.729.540.588
Chi phí nhân công	30.549.019.024	27.803.925.798
Chi phí đồ dùng văn phòng	-	646.124.727
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.927.630.481	9.025.423.079
Thuế, phí và lệ phí	30.402.417	28.399.062
Chi phí dịch vụ mua ngoài	456.914.091	437.193.740
Chi phí khác bằng tiền	11.539.267.146	9.343.100.155
	<u>64.426.460.437</u>	<u>63.013.707.149</u>

29. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

30. Thông tin bên liên quan

Thu nhập của các thành viên trong Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc trong năm như sau:

Thành viên	Chức danh	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Ông Lê Văn Hải	Chủ tịch HĐQT	365.791.950	382.895.460
Ông Hoàng Quang Huy	Thành viên HĐQT	30.000.000	30.000.000
Ông Lê Văn Hoàn	Thành viên HĐQT, Giám đốc	351.823.436	355.645.260
Bà Trần Thị Khánh	Thành viên HĐQT, Kế toán trưởng	300.846.794	301.146.391
Ông Đinh Tiến Dũng	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 21/04/2023), Phó Giám đốc	304.737.964	289.501.790
Ông Nguyễn Quang Huy	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 21/04/2023)	145.598.624	-
Bà Nông Thị Song Vân	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 21/04/2023)	10.000.000	30.000.000
Ông Phạm Quang Sâm	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 21/04/2023)	10.000.000	30.000.000
Ông Đinh Đức Tùng	Trưởng Ban Kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 21/04/2023)	111.120.047	-
Ông Trần Bào Chung	Thành viên Ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 21/04/2023)	80.340.655	-
Bà Phạm Thị Minh Hoa	Thành viên Ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 21/04/2023)	102.184.576	-
Bà Phạm Thị Thắng	Trưởng Ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 21/04/2023)	72.410.313	162.476.121
Ông Vũ Mạnh Cường	Thành viên Ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 21/04/2023)	68.195.733	150.504.085
Bà Trương Thị Phương	Thành viên Ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 21/04/2023)	53.536.387	130.621.754
		2.006.586.479	1.862.790.861

Ngoài giao dịch với các bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

31. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

HÃNG KIỂM TOÁN AASC

AASC TẠI HÀ NỘI - TRỤ SỞ CHÍNH

T: (84) 24 3824 1990 | **F:** (84) 24 3825 3973

E: aasc@aasc.com.vn

A: Số 1 Lê Phụng Hiểu, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

AASC TẠI TP HỒ CHÍ MINH

T: (84) 28 3945 0505 - (84) 28 3945 0606 | **F:** (84) 28 3945 1106

E: aaschcm@aasc.com.vn

A: Tầng 3, Tòa nhà Galaxy 9, số 9 Nguyễn Khoái, Phường 1, Quận 4, Tp Hồ Chí Minh, Việt Nam

AASC TẠI QUẢNG NINH

T: (84) 203 3627 571 | **F:** (84) 203 3627 572

E: aascqn@aasc.com.vn

A: Số 8 Chu Văn An, Hạ Long, Quảng Ninh, Việt Nam